

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP KIỂM TRA CUỐI KÌ I

MÔN : ĐỊA LÍ (NĂM HỌC 2025 – 2026)

A. LÍ THUYẾT

Học các bài 9, 10, 11, 12, 13.

B. KĨ NĂNG

1. Làm việc với bảng biểu đồ, bảng số liệu

2. Tính toán

- Tính tỉ trọng.
- Tính GDP.
- Tính tốc độ tăng trưởng.
- Tính tổng sản lượng, sản lượng bình quân đầu người.
- Tính năng suất, tính tổng diện tích .

GỢI Ý HỌC BÀI

A. LÍ THUYẾT

Bài 9: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

I. Ý NGHĨA CỦA SỰ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ Ở NƯỚC TA

- Phát triển nền kinh tế trên cơ sở khai thác hợp lí các nguồn lực nhằm đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao theo hướng phát triển bền vững.
- Hình thành cơ cấu kinh tế hợp lí theo ngành, theo thành phần kinh tế và theo lãnh thổ, đáp ứng yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, dựa vào khoa học – công nghệ hiện đại, đổi mới sáng tạo.
- Tận dụng hiệu quả các cơ hội của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 gắn với quá trình hội nhập quốc tế, phát triển kinh tế số, xã hội số, nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh, nâng cao chất lượng cuộc sống.
- Phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

II. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

Cơ cấu kinh tế nước ta có sự chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, được thể hiện rõ nhất ở sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, thành phần kinh tế, lãnh thổ kinh tế và cơ cấu lao động xã hội.

- Cơ cấu ngành kinh tế: các ngành kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao so với nhiều quốc gia trong khu vực và trên thế giới. GDP tăng tỉ trọng các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, dẫn đến sự chuyển dịch cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế.
- Cơ cấu thành phần kinh tế: đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo mô hình phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chuyển dịch với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế cùng phát triển.
- Cơ cấu lãnh thổ kinh tế: hình thành 6 vùng kinh tế, các vùng kinh tế trọng điểm và vùng kinh tế động lực. Lãnh thổ sản xuất các ngành kinh tế cũng có sự chuyển dịch; xây dựng các khu công nghiệp tập trung, vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp – lâm nghiệp – thủy sản; hình thành vùng sản xuất hàng hóa trên cơ sở điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội từng vùng, từ đó tạo nên sự chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu.

- Phát triển bền vững: bảo vệ môi trường trong phát triển các ngành kinh tế và quy hoạch lãnh thổ.

III. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH, THEO LÃNH THỔ VÀ THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ

1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành

- Trong những năm qua cơ cấu GDP nước ta có sự chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xu hướng tăng tỉ trọng GDP các ngành công nghiệp – xây dựng và dịch vụ, giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp – lâm nghiệp – thủy sản.
- Nguyên nhân của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở nước ta là do xu hướng chuyển dịch phù hợp với yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ

- Trên phạm vi cả nước đã hình thành 6 vùng kinh tế và 4 vùng kinh tế trọng điểm; phát triển 4 vùng động lực, các cực tăng trưởng quốc gia là các đầu tàu lôi kéo sự phát triển cả nước. Xây dựng các trung tâm kinh tế, chính sách phát triển khu vực vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo.
- Tổ chức không gian các ngành kinh tế thay đổi theo hướng hiện đại. Trong nông nghiệp hình thành các vùng sản xuất tập trung quy mô lớn các sản phẩm chủ lực. Trong công nghiệp đã thành lập và đi vào hoạt động các khu công nghiệp, khu chế xuất. Trong dịch vụ đã hình thành các khu vực động lực phát triển du lịch, các trung tâm du lịch cấp quốc gia và vùng; các trung tâm dịch vụ, thương mại, tài chính, ngân hàng mang tầm khu vực và thế giới.
- **Nguyên nhân:** Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ là nhằm phát huy lợi thế của các vùng, tăng cường tính liên kết nội vùng và liên vùng, hình thành cơ cấu lãnh thổ hợp lý, tạo không gian phát triển mới.

3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo thành phần

a) Sự chuyển dịch cơ cấu theo thành phần kinh tế

- Trong những năm qua, cơ cấu thành phần kinh tế nước ta có sự chuyển dịch mạnh mẽ và được thể hiện ở sự thay đổi về tỉ trọng của các thành phần kinh tế trong đóng góp vào GDP của cả nước.
- **Nguyên nhân:** sự chuyển dịch cơ cấu theo thành phần kinh tế là tích cực và phù hợp với đường lối phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

b) Vai trò của các thành phần kinh tế

- Kinh tế Nhà nước: là công cụ, lực lượng vật chất quan trọng để Nhà nước ổn định kinh tế vĩ mô, định hướng và điều tiết, dẫn dắt, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, khắc phục các điểm yếu của cơ chế thị trường. Đây là thành phần kinh tế quan trọng, chủ chốt của nền kinh tế nước ta.
- Kinh tế ngoài Nhà nước:
 - + Kinh tế tập thể, hợp tác xã: có vai trò cung cấp dịch vụ cho các thành viên, liên kết phối hợp sản xuất kinh doanh, bảo vệ quyền lợi và tạo điều kiện để các thành viên nâng cao năng suất, hiệu quả sản xuất và phát triển bền vững.

+ Kinh tế tư nhân: là một trong những động lực quan trọng của nền kinh tế, được tạo mọi điều kiện để phát triển, được hỗ trợ đổi mới, sáng tạo, hiện đại hóa công nghệ, nâng cao năng suất lao động; được khuyến khích hình thành, phát triển những tập đoàn kinh tế tư nhân lớn, có tiềm lực mạnh, có sức cạnh tranh cao.

- Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài: có vai trò lớn trong huy động nguồn vốn đầu tư, công nghệ, phương thức quản lý hiện đại, mở rộng thị trường xuất khẩu.

Bài 10: Vấn đề phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

I. VAI TRÒ CỦA NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

- Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản được xem là trụ đỡ của nền kinh tế, là cơ sở để thực hiện quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- Việc đẩy mạnh liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm, hình thành các sản phẩm chủ lực gắn với các vùng nguyên liệu trong nông nghiệp, phát triển du lịch nông nghiệp,... tạo cơ sở chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu kinh tế nông thôn, từ đó làm thay đổi bộ mặt nông thôn và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

II. NÔNG NGHIỆP

1. Thế mạnh và hạn chế đối với phát triển nền nông nghiệp

a) Thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

+ Địa hình đồng bằng chiếm $\frac{1}{4}$ diện tích cả nước thuận lợi quy hoạch vùng chuyên canh lương thực, thực phẩm; địa hình đồi núi chiếm $\frac{3}{4}$ diện tích thuận lợi hình thành các vùng trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi gia súc tập trung.

+ Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, phân hóa tạo thuận lợi phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới đa dạng sản phẩm. Ví dụ: không chỉ có sản phẩm nông nghiệp nhiệt đới mà còn có sản phẩm nông nghiệp ôn đới.

+ Nguồn nước: mạng lưới sông ngòi dày đặc, nhiều hồ, nước ngầm phong phú.

+ Sinh vật: nhiều giống cây trồng, vật nuôi cung cấp nguồn gen quý; các đồng cỏ thuận lợi chăn nuôi gia súc.

+ Thiên tai: bão lũ, hạn hán, độ ẩm không khí cao dễ gây dịch bệnh.

b) Thế mạnh và hạn chế về điều kiện kinh tế xã hội

+ Đông dân, người lao động dồi dào, nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp, trình độ lao động ngày càng cao.

+ Hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ nông nghiệp ngày càng phát triển và phân bố rộng khắp.

+ Khoa học công nghệ ngày càng hiện đại, phát triển, ứng dụng rộng rãi trong sản xuất.

+ Chính sách, môi trường thể chế thuận lợi, hỗ trợ cho phát triển và đầu tư vào nông nghiệp; tham gia nhiều hiệp định thương mại tự do.

+ Việc liên kết trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp còn nhiều hạn chế; thị trường thế giới có nhiều biến động về giá cả, sản phẩm nông nghiệp chưa đáp ứng được các yêu cầu tiêu chuẩn của một số thị trường các quốc gia và khu vực.

2. Sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp

Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp có sự chuyển dịch theo hướng: giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp.

- Ngành trồng trọt giảm .Chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng giá trị sản xuất của các cây trồng có lợi thế so sánh và nhu cầu của thị trường.
- Ngành chăn nuôi tăng .Xu hướng tăng tỉ trọng thịt gia cầm, trứng, sữa; chăn nuôi lợn và gia súc lớn được duy trì.
- Ngành dịch vụ nông nghiệp tăng .

3. Tình hình phát triển và phân bố

3.1. Ngành trồng trọt

Trồng trọt hiện là ngành sản xuất chính trong nông nghiệp ở nước ta với giá trị sản xuất không ngừng tăng. Cơ cấu ngành trồng trọt đa dạng: cây hàng năm, cây lâu năm và một số cây trồng khác.

- Sản xuất lương thực: Diện tích trồng lúa có xu hướng giảm song năng suất và sản lượng vẫn tăng. Việt Nam vẫn là nước xuất khẩu lúa gạo hàng đầu thế giới. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất lúa và xuất khẩu gạo trọng điểm.

- Sản xuất cây rau, đậu: diện tích tăng nhanh.Được trồng rộng khắp ở các địa phương trên cả nước. Các tỉnh có diện tích cây rau đậu lớn là: Hà Nội, Hải Dương, Thanh Hóa, Nghệ An,...

- Sản xuất cây công nghiệp và cây ăn quả:

- + Cây công nghiệp lâu năm: chủ yếu là cây công nghiệp nhiệt đới, một số cây nguồn gốc cận nhiệt Trên cả nước đã hình thành một số vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm: cà phê, hồ tiêu trồng nhiều ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ; chè được phát triển chủ yếu ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên.

- + Cây công nghiệp hàng năm: chủ yếu là mía, lạc, đậu tương. Mía trồng nhiều ở đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Lạc trồng nhiều ở Bắc Trung Bộ và một phần của Tây Nguyên. Đậu tương trồng nhiều ở Trung du và miền núi Bắc Bộ.

- + Cây ăn quả: vùng trồng cây ăn quả lớn nhất hiện nay là đồng bằng sông Cửu Long, Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đông Nam Bộ.

3.2. Ngành chăn nuôi

Ngành chăn nuôi đang từng bước phát triển để trở thành ngành sản xuất quan trọng

Chăn nuôi trang trại chú trọng áp dụng các tiến bộ khoa học kĩ thuật; công nghệ chế biến, giống, thức ăn, thuốc thú y được đầu tư.

4. Xu hướng phát triển

- Phát triển nông nghiệp sản xuất hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao; phát huy tiềm năng, lợi thế của từng vùng, từng địa phương.

- Phát triển hiệu quả, bền vững theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, năng lực cạnh tranh, gắn với đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến, bảo quản sau thu hoạch và phát triển thị trường nông sản cả ở trong và ngoài nước.
- Phát triển nông nghiệp gắn với các dịch vụ du lịch nông nghiệp, nông thôn.
- Phát triển nông nghiệp xanh, hữu cơ, tuần hoàn; ứng phó với biến đổi khí hậu.

III. LÂM NGHIỆP

1. Thế mạnh và hạn chế đối với phát triển lâm nghiệp

- Thế mạnh:
 - + Diện tích rừng lớn, trong rừng nhiều gỗ quý, nhiều lâm sản ngoài gỗ có giá trị: dược liệu, cây cho nhựa và tinh dầu, nhiều loài chim, thú quý.
 - + Khí hậu nhiệt đới ẩm, gió mùa với nhiệt độ cao, độ ẩm dồi dào thuận lợi cho việc trồng, tái sinh các hệ sinh thái rừng.
 - + Khoa học – công nghệ gắn với lâm nghiệp như công nghệ sinh học, các tiến bộ kỹ thuật về thâm canh rừng, quản lý rừng bền vững được hoàn thiện, triển khai và áp dụng rộng rãi.
 - + Hệ thống chính sách giao đất, giao rừng, trồng và bảo vệ rừng, đóng cửa rừng tự nhiên, thu hút đầu tư xanh cho phát triển lâm nghiệp được Nhà nước ngày càng hoàn thiện, ban hành kịp thời, góp phần bảo tồn nhiều hệ sinh thái rừng tự nhiên và có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển các ngành dịch vụ từ rừng.
 - + Người dân có nhiều kinh nghiệm nghề rừng, nhu cầu sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ, dịch vụ sinh thái rừng ngày càng lớn là thuận lợi cho phát triển ngành lâm nghiệp.
- Hạn chế: chất lượng rừng còn thấp, biến đổi khí hậu diễn biến ngày càng phức tạp gây khó khăn cho việc phát triển lâm nghiệp.

2. Tình hình phát triển và phân bố của lâm nghiệp

a) Lâm sinh

- + Diện tích rừng trồng tăng. Chủ yếu là rừng làm nguyên liệu giấy, rừng gỗ trụ mỏ, rừng thông nhựa, một số loại dược liệu, lâm sản quý.
- + Hoạt động khoanh nuôi, bảo vệ rừng ngày càng được chú trọng. Hoạt động giao khoán rừng, trồng rừng khảo nghiệm, khuyến lâm, phát triển du lịch sinh thái, trồng dược liệu, nấm; ứng dụng khoa học – công nghệ trong quản lý, chăm sóc rừng được thực hiện rộng rãi.
- + Vùng có diện tích rừng trồng mới nhiều là: Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên.

b) Khai thác, chế biến gỗ và lâm sản

- + Sản lượng gỗ khai thác xu hướng tăng liên tục qua các năm.
- + Sản lượng gỗ rừng trồng tăng
- + Các vùng sản lượng khai thác gỗ lớn là: Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Trung du và miền núi Bắc Bộ.

3. Vấn đề quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng

- Quản lí, bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng tự nhiên hiện có.
- Hạn chế tối đa chuyển đổi mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích ngoài lâm nghiệp; hoàn thành giao đất, giao rừng, cho thuê rừng gắn với chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp.
- Đẩy mạnh gắn kết giữa bảo tồn và phát triển với sự tham gia tích cực của các bên liên quan trong quản lí rừng.
- Tăng cường năng lực quản trị rừng cho các chủ rừng; đẩy mạnh ứng dụng khoa học kĩ thuật trong quản lí, giám sát tài nguyên rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng.

IV. THỦY SẢN

1. Thế mạnh và hạn chế đối với phát triển thủy sản

- Thế mạnh:
 - + Vùng biển thuộc vùng biển nhiệt đới, nguồn lợi hải sản phong phú .
 - + Vùng biển rộng lớn, nhiều ngư trường trọng điểm: Hoàng Sa, Trường Sa, Quảng Ninh, Ninh Thuận – Bình Thuận,...
 - + Đường bờ biển dài, nhiều vũng, vịnh, đầm, phá và cửa sông. Vùng biển có hàng nghìn đảo, nhiều đảo ven bờ phát triển nuôi trồng thủy sản. Hệ thống sông, suối, ao hồ, kênh rạch, các ô trũng ở vùng đồng bằng có thể nuôi thả tôm, cá nước ngọt.
 - + Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa thuận lợi cho việc đánh bắt và nuôi trồng diễn ra quanh năm, nhiều loại thủy sản nhiệt đới có giá trị.
 - + Nhân dân có nhiều kinh nghiệm, truyền thống đánh bắt và nuôi trồng thủy sản. Các phương tiện khai thác, bảo quản ngày càng hiện đại, tạo điều kiện đánh bắt xa bờ. Hoạt động dịch vụ hậu cần nghề cá, hoạt động nghiên cứu sản xuất con giống chất lượng cao, chế biến thức ăn được mở rộng.
 - + Chính sách quản lí của Nhà nước đối với ngành thủy sản ngày càng hoàn thiện và chặt chẽ. Đa dạng hóa thị trường, tận dụng tốt các lợi thế từ những hiệp định thương mại giúp cho thị trường thủy sản ngày càng mở rộng.
- Hạn chế: khí hậu diễn biến thất thường, nhiều thiên tai, ô nhiễm môi trường nước; thị trường tiêu thụ sản phẩm có nhiều biến động là những trở ngại chính.

2. Tình hình phát triển và phân bố ngành thủy sản

- Tình hình phát triển và phân bố ngành thủy sản của nước ta
 - + Khai thác thủy sản: sản lượng khai thác tăng, đẩy mạnh đánh bắt xa bờ áp dụng công nghệ hiện đại. Các tỉnh, thành phố ven biển đều đẩy mạnh phát triển khai thác hải sản, trong đó các địa phương có sản lượng lớn nhất cả nước là: Kiên Giang, Cà Mau, Đồng Tháp, An Giang,...
 - + Nuôi trồng thủy sản: chủ yếu nuôi tôm, cá tra, cá ba sa, rong biển. Mô hình nuôi tuần hoàn, nuôi sinh thái, nuôi công nghiệp đảm bảo an toàn thực phẩm gắn với chỉ dẫn địa lí, truy xuất nguồn gốc được áp dụng rộng rãi. Sản lượng và chất lượng sản phẩm nuôi trồng tăng nhanh. Tôm và cá nước ngọt được nuôi nhiều nhất ở Đồng Tháp, An Giang, Cà Mau, Kiên Giang,...

Bài 11: Một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp

I. TRANG TRẠI

- Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và sản xuất muối.
- Phân thành 2 nhóm: trang trại nông nghiệp chuyên ngành và trang trại nông nghiệp tổng hợp.
- Tập trung ở Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ.
- Hiện nay có sự chuyển hướng tổ chức sản xuất kinh doanh phù hợp hơn với nhu cầu thị trường; áp dụng khoa học – công nghệ và tiến bộ kỹ thuật, công nghệ cao vào sản xuất; nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hóa và thu nhập, tạo ra giá trị sản lượng lớn cho thị trường trong nước và xuất khẩu.

II. VÙNG CHUYÊN CANH

- Là vùng sản xuất nông nghiệp tập trung về địa lý để phát triển một hoặc một số loại cây trồng, vật nuôi, thủy sản cho năng suất cao, phù hợp các điều kiện sinh thái nông nghiệp của từng địa phương.
- Áp dụng đồng bộ cơ giới hóa, các biện pháp kỹ thuật tiên tiến, các tiêu chuẩn để sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng, gắn với tiêu thụ sản phẩm.
- Phát triển vùng chuyên canh sản xuất quy mô lớn cho phép khai thác tối đa điều kiện sinh thái nông nghiệp mỗi vùng, tạo các vùng nguyên liệu lớn, đảm bảo sản lượng và chất lượng với yêu cầu cao của thị trường trong nước và quốc tế. Góp phần phân bố lại lao động, chuyên môn hóa lao động, nâng cao trình độ tay nghề cho người lao động ở nông thôn.
- Các vùng chuyên canh khá đa dạng: vùng trồng trọt, vùng chăn nuôi, vùng thủy sản; cả nước hình thành 6 vùng chuyên canh.

III. VÙNG NÔNG NGHIỆP

- Vùng nông nghiệp (vùng sinh thái nông nghiệp) là vùng sản xuất nông nghiệp tập trung các đặc trưng riêng về điều kiện sinh thái, kinh tế - xã hội, hướng sản xuất chuyên môn hóa.
- Cả nước hiện có 7 vùng sinh thái nông nghiệp:

Vùng	Điều kiện sinh thái và kinh tế - xã hội	Hướng chuyên môn hóa
Trung du và miền núi Bắc Bộ	- Núi, cao nguyên, đồi thấp. - Đất fe-ra-lit đỏ vàng, đất phù sa cổ bạc màu. - Khí hậu cận nhiệt đới, ôn đới trên núi, có mùa đông lạnh. - Mật độ dân số tương đối thấp. Người dân có kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp. - Trung du có các cơ sở công nghiệp chế biến, điều kiện giao thông tương đối thuận lợi; vùng núi còn nhiều khó khăn.	- Trồng trọt: chè, cây ăn quả, lúa, đặc sản cây dược liệu, rau và hoa. - Chăn nuôi: gia súc ăn cỏ (trâu, bò, dê, ngựa) - Lâm nghiệp: trồng rừng sản xuất. - Thủy sản: nuôi các loài thủy sản nước lạnh (cá hồi, cá tầm)
Đồng bằng sông Hồng	- ĐB châu thổ nhiều ô trũng được bồi đắp bởi phù sa sông Hồng và sông Thái Bình.	- Trồng trọt: lúa chất lượng, rau, hoa, cây cảnh, cây ăn quả.

	- Có mùa đông lạnh - Mật độ dân số cao nhất cả nước. Người dân có kinh nghiệm thâm canh lúa nước. - Mạng lưới đô thị dày đặc; các thành phố lớn tập trung nhiều cơ sở chế biến với công nghệ cao.	- Chăn nuôi: lợn, gia cầm, bò. - Lâm nghiệp: rừng phòng hộ, rừng đặc dụng. - Thủy sản: cá biển, tôm, nhuyễn thể, rong biển.
Bắc Trung Bộ	- ĐB hẹp ven biển với đất phù sa là chủ yếu, vùng đồi trước núi có đất fe-ra-lít. - Thường xảy ra thiên tai (bão, lụt, hạn hán) - Có nhiều đô thị vừa và nhỏ, chủ yếu ở dải ven biển. Có một số cơ sở công nghiệp chế biến.	- Trồng trọt: lạc, mía, cây ăn quả. - Chăn nuôi: bò sữa, lợn, gia cầm. - Lâm nghiệp: rừng phòng hộ, rừng sản xuất. - Thủy sản: tôm, nhuyễn thể, cá biển, rong biển.
Duyên hải Nam Trung Bộ	- ĐB hẹp ven biển đất phù sa khá màu mỡ. - Nhiều vịnh biển thuận lợi nuôi trồng thủy sản. - Dễ bị hạn hán vào mùa khô. - Có nhiều đô thị dọc theo dải ven biển. - Điều kiện giao thông vận tải thuận lợi.	- Trồng trọt: lúa, mía, dừa, cây ăn quả. - Chăn nuôi: bò, lợn, dê, cừu. - Lâm nghiệp: rừng phòng hộ. - Thủy sản: tôm, nhuyễn thể, cá biển, rong biển.
Tây Nguyên	- Các cao nguyên ba dan rộng lớn, ở các độ cao khác nhau. - Khí hậu phân 2 mùa mưa - khô rõ rệt, mùa khô thiếu nước. - Công nghiệp chế biến bước đầu có sự đầu tư phát triển. - Điều kiện giao thông khá thuận lợi.	- Trồng trọt: cà phê, hồ tiêu, cao su, chè, sản xuất hoa, rau, cây ăn quả. - Chăn nuôi: lợn, gia cầm, bò. - Lâm nghiệp: rừng phòng hộ, rừng sản xuất, lâm sản ngoài gỗ. - Thủy sản: cá, tôm nước ngọt và các loài cá nước lạnh.
Đông Nam Bộ	- Các vùng đất ba dan và đất xám phù sa cổ rộng lớn, khá bằng phẳng. - Vùng ven biển và một số vùng trũng có khả năng nuôi trồng thủy sản. - Thiếu nước về mùa khô. - Có các thành phố lớn, tập trung nhiều cơ sở công nghiệp chế biến với dây chuyền công nghệ hiện đại. - Điều kiện giao thông phát triển.	- Trồng trọt: cao su, điều, hồ tiêu, cà phê, mía, sắn và cây ăn quả. - Chăn nuôi: lợn, bò sữa. - Lâm nghiệp: rừng phòng hộ, rừng đặc dụng. - Thủy sản: cá biển, tôm, nhuyễn thể, cá rô phi, cá da trơn, cá cảnh,...

Đồng bằng sông Cửu Long	- Các dải phù sa ngọt, các vùng đất phèn, đất mặn. - Vịnh biển nông, ngư trường rộng. - Các vùng rừng ngập mặn có tiềm năng để nuôi trồng thủy sản. - Có mạng lưới đô thị vừa và nhỏ, có nhiều cơ sở công nghiệp chế biến. - Mạng lưới giao thông ngày càng hoàn thiện.	- Trồng trọt: lúa chất lượng cao, rau đậu, cây ăn quả. - Chăn nuôi: vịt biển, bò thịt, ong, chim yến. - Lâm nghiệp: rừng phòng hộ, rừng đặc dụng. - Thủy sản: cá tra và tôm.
--------------------------------	---	---

Bài 13: Vấn đề phát triển công nghiệp

I. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU CÔNG NGHIỆP

1. Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành

- Cơ cấu công nghiệp theo ngành chuyển dịch theo hướng tăng nhanh tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, giảm tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp khai khoáng.

- **Nguyên nhân:** do nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được chú trọng phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường, thu hút vốn đầu tư nước ngoài, khai thác các nguồn lực của nền kinh tế, tạo tích lũy và sức cạnh tranh. Ngược lại nhóm ngành công nghiệp khai khoáng giảm dần cho nguồn tài nguyên có hạn cần quản lý và khai thác chặt chẽ hơn.

2. Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế.

- Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm tỉ trọng khu vực kinh tế Nhà nước, tăng tỉ trọng khu vực kinh tế ngoài Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

- Có sự chuyển dịch trên để phù hợp với mô hình phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều thành phần kinh tế.

3. Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ

- Phân bố công nghiệp theo không gian có sự chuyển dịch:

+ Phân bố công nghiệp ưu tiên phát triển tại các vùng có lợi thế về vị trí địa lý, giao thông, tài nguyên, lao động,... có khả năng trở thành động lực tăng trưởng.

+ Mở rộng không gian phát triển công nghiệp để giảm sức ép sử dụng quỹ đất tại vùng đồng bằng, giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu.

+ Phát huy hiệu quả các khu công nghiệp, khu công nghệ cao để thu hút vốn đầu tư, công nghệ và kinh nghiệm quản lý hiện đại.

+ Hình thành và phát triển các cụm liên kết công nghiệp trong một số ngành công nghiệp ưu tiên, nhóm sản phẩm chuyên môn hóa. Tạo thành các tổ hợp công nghiệp quy mô lớn, hiệu quả cao.

- Sự chuyển dịch trên phù hợp với chuyển dịch cơ cấu theo ngành và chính sách phát triển công nghiệp quốc gia.

II. ĐẶC ĐIỂM PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

1. Công nghiệp khai thác than, dầu thô và khí tự nhiên

a) Công nghiệp khai thác than

- Nước ta có trữ lượng than khá lớn, tập trung ở bể than Đông Bắc.
- Ngành này đang thực hiện đổi mới máy móc, công nghệ và ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao năng suất lao động, giảm tổn thất tài nguyên và bảo vệ môi trường.

b) Công nghiệp khai thác dầu thô và khí tự nhiên

- Trữ lượng dầu thô và khí tự nhiên ước tính khoảng vài tỉ tấn dầu và hàng trăm tỉ m³ khí. Tập trung ở các bể trầm tích trên vùng biển và thềm lục địa, trong đó có 4 bể có trữ lượng đáng kể: Cửu Long, Nam Côn Sơn, Ma-lay – Thổ Chu và Sông Hồng.
- Khai thác chủ yếu ở vùng biển Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.
- Xu hướng phát triển áp dụng quy trình công nghệ hiện đại trong thăm dò, khai thác và chế biến nhằm tiết kiệm tài nguyên, tăng hiệu quả và giá trị sử dụng các sản phẩm dầu thô và khí tự nhiên, giảm thiểu nguy cơ ảnh hưởng xấu đến môi trường.

2. Công nghiệp sản xuất điện

- Nước ta có nguồn năng lượng để sản xuất điện phong phú, đa dạng gồm thủy điện, năng lượng hóa thạch, năng lượng tái tạo.
- Phát triển tương đối sớm, giá trị sản xuất và sản lượng điện tăng liên tục, cơ cấu sản lượng điện có sự thay đổi theo hướng tăng nhanh nguồn điện năng lượng tái tạo và giảm nguồn điện từ thủy điện.
- Về nhiệt điện có các nhà máy nhiệt điện than như: Quảng Ninh, Vĩnh Tân, Duyên Hải; các nhà máy nhiệt điện khí như: Phú Mỹ, Cà Mau,...
- Về thủy điện có các nhà máy thủy điện như: Sơn La, Lai Châu,...
- Điện gió, điện mặt trời được đẩy mạnh và phát triển ở nhiều vùng (Bạc Liêu, Ninh Thuận, Bình Định, Phú Yên).
- Mạng lưới điện quốc gia được hình thành và phát triển, khắc phục sự mất cân đối về nguồn điện giữa các vùng, cải thiện chất lượng điện áp.
- Xu hướng tiếp tục phát triển mạnh các nguồn năng lượng tái tạo và thủy điện, đổi mới công nghệ của nhiều nhà máy điện đang vận hành, kiểm soát khí thải nhà kính, đảm bảo vững chắc an ninh năng lượng quốc gia.

3. Công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính

- Có vị trí then chốt và phát triển nhanh nhờ nguồn lao động trẻ, có chuyên môn; chính sách ưu tiên phát triển, thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, thành tựu cuộc CM công nghiệp lần thứ 4, ứng dụng công nghệ hiện đại.
- Tập trung nhiều nhất ở Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ, Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- Định hướng phát triển ưu tiên sản xuất sản phẩm thiết bị máy tính, điện thoại và linh kiện, phát triển phần mềm, điện tử y tế,...

4. Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm và sản xuất đồ uống

- Phát triển lâu đời dựa vào nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú, các sản phẩm của nông nghiệp và thủy sản, nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn cả trong và ngoài nước.
- Giá trị sản xuất tăng liên tục.
- Cơ cấu ngành đa dạng. Đóng góp lớn vào kim ngạch xuất khẩu, sở hữu nhiều thương hiệu lớn, có uy tín và khả năng cạnh tranh cao.
- Phân bố tương đối rộng rãi, tập trung ở Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long.
- Định hướng phát triển khuyến khích đầu tư phát triển vùng nguyên liệu quy mô lớn, ưu tiên chế biến các sản phẩm nông nghiệp và thủy sản chủ lực có khả năng cạnh tranh cao, xây dựng và phát triển thương hiệu đặc trưng cho nông nghiệp và thủy sản nước ta.

5. Công nghiệp dệt, may và giày, dép

- Là ngành công nghiệp thế mạnh và truyền thống, nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- Giá trị sản xuất, tỉ trọng ngày càng tăng. Các sản phẩm ngành đa dạng, khối lượng sản phẩm tăng liên tục. Nhiều thương hiệu dệt, may trang phục, giày, dép đã tạo dựng được uy tín ở thị trường trong và ngoài nước.
- Phân bố rộng rãi khắp cả nước, tập trung nhiều ở Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng.
- Định hướng phát triển: ưu tiên tập trung vào thiết kế mẫu mã, chủ động sản xuất nguyên phụ liệu trong nước; đẩy mạnh khai thác các thị trường xuất khẩu truyền thống, thúc đẩy các thị trường tiềm năng.

Bài 14: Một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp

I. KHU CÔNG NGHIỆP

- Là khu vực có ranh giới địa lí xác định, chuyên sản xuất hàng công nghiệp và cung ứng dịch vụ cho sản xuất công nghiệp.
- Hình thành gắn với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đóng góp tích cực về nhiều mặt: thu hút vốn đầu tư, đẩy mạnh tăng trưởng sản xuất, thúc đẩy liên kết ngành và vùng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động, tăng năng suất lao động và chất lượng nguồn nhân lực, bảo vệ môi trường, thúc đẩy thương mại và đầu tư.
- Tập trung ở Đông Nam Bộ, ĐB sông Hồng, ĐB sông Cửu Long.
- Các khu công nghiệp đang chuyển đổi và xây dựng theo mô hình khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp – đô thị - dịch vụ; vận hành và quản lí theo mô hình doanh nghiệp số và chính phủ số.

II. KHU CÔNG NGHỆ CAO

- Là nơi tập trung, liên kết hoạt động nghiên cứu và phát triển, ứng dụng công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đào tạo nhân lực công nghệ cao; sản xuất và kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao. Có ranh giới xác định, cho Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập.

- Có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển của khoa học – công nghệ và nền kinh tế; góp phần xây dựng năng lực nghiên cứu, phát triển trong lĩnh vực công nghệ cao; tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư; góp phần xây dựng các ngành công nghiệp công nghệ cao; nâng cao trình độ công nghệ sản xuất và cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa.

- Cả nước có 4 khu công nghệ cao: Hòa Lạc, TP Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Công nghệ sinh học Đồng Nai. Đang quy hoạch các khu công nghệ cao ở Nghệ An, Thừa Thiên Huế, Phú Yên, Đồng Nai, Bình Dương.

III. TRUNG TÂM CÔNG NGHIỆP

- Là nơi tập trung hoạt động công nghiệp gắn với đô thị lớn và vừa. Mỗi trung tâm công nghiệp thường có một hay một số ngành chuyên môn hóa, là hạt nhân phát triển vùng và địa phương.

- Ngày càng phát triển và rất đa dạng, phân loại dựa vào vai trò trong phân công lao động theo lãnh thổ, quy mô giá trị sản xuất công nghiệp, tính chất chuyên môn hóa,...

- Chia thành: các trung tâm rất lớn (TP Hồ Chí Minh, Hà Nội), các trung tâm lớn (Phổ Yên, Từ Sơn), các trung tâm trung bình (Bắc Giang, Dung Quất), các trung tâm nhỏ (chiếm đa số), phân bố rộng khắp cả nước.

B. PHẦN KỸ NĂNG

1. Làm việc với bảng biểu đồ, bảng số liệu

* Nhận dạng loại biểu đồ (Đề cho bảng số liệu)

- Lựa chọn biểu đồ tròn: Khi yêu cầu có cụm từ: “cơ cấu + đề bài = < 3 năm hoặc “cơ cấu và qui mô”.

- Lựa chọn biểu đồ miền: Khi yêu cầu có cụm từ: “cơ cấu” và đề bài = > 4 năm.

- Lựa chọn biểu đồ đường: Khi yêu cầu có cụm từ: “tốc độ tăng trưởng”.

- Lựa chọn biểu đồ cột: Khi yêu cầu có cụm từ: “giá trị/qui mô/số lượng...” như GDP, dân số, diện tích, sản lượng....

- Lựa chọn biểu đồ kết hợp: trong câu hỏi chứa các đại lượng có 2 đơn vị khác nhau.

* Nhận dạng tên biểu đồ (Đề cho biểu đồ)

- Biểu đồ tròn: có từ cơ cấu hoặc cơ cấu và qui mô.

- Biểu đồ miền: có từ sự chuyển dịch cơ cấu (hoặc cơ cấu hoặc sự thay đổi cơ cấu).

- Biểu đồ cột: chú ý đơn vị và chú giải để xác định.

- Biểu đồ đường: chú ý đơn vị của trục tung để xác định.

+ Trục tung đơn vị: % thì chọn đáp án có từ tốc độ tăng trưởng.

+ Trục tung đơn vị khác % thì đáp án thường có từ giá trị hoặc qui mô...

- Biểu đồ kết hợp: tìm câu trả lời có từ 2 đại lượng chứa 2 đơn vị ở 2 trục tung trên biểu đồ đề cho.

* Nhận xét biểu đồ (dựa vào đơn vị và số liệu để chọn đáp án đúng với câu hỏi)

* Nhận xét bảng số liệu (dựa vào đơn vị và số liệu để chọn đáp án đúng với câu hỏi)

2. Tính toán

- Tính tỉ trọng: Tỉ trọng của một giá trị thành phần = giá trị thành phần đó/tổng số *100

- Tính GDP = Tổng giá trị hàng hoá + dịch vụ được sản xuất trong phạm vi lãnh thổ 1 quốc gia trong 1 năm.

- Tính tốc độ tăng trưởng : Cho năm đầu tiên của bảng số liệu = 100%

% năm sau = giá trị của năm sau x 100% chia cho giá trị năm đầu .

- Tính sản lượng Sản lượng = diện tích * năng suất,

- Tính sản lượng bình quân đầu người = tổng sản lượng / số dân.

- Tính năng suất = sản lượng / diện tích.